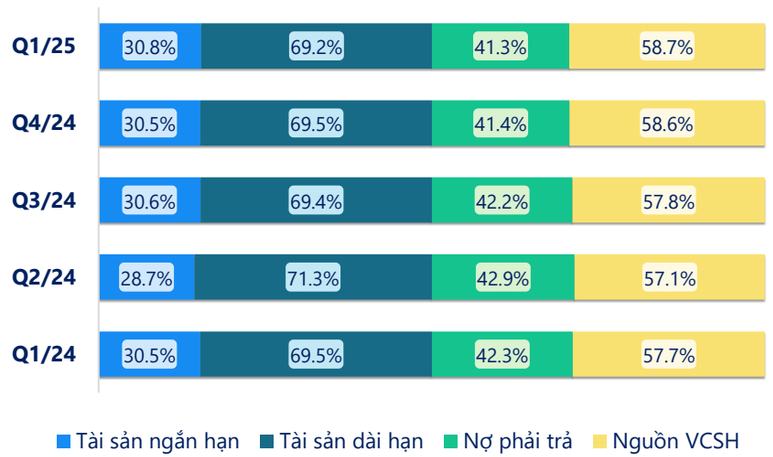
FireAnt

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	18,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	110,113,591
KLGD BQ 20 phiên (CP)	91,985
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,026
P/E	35.2
EPS	523

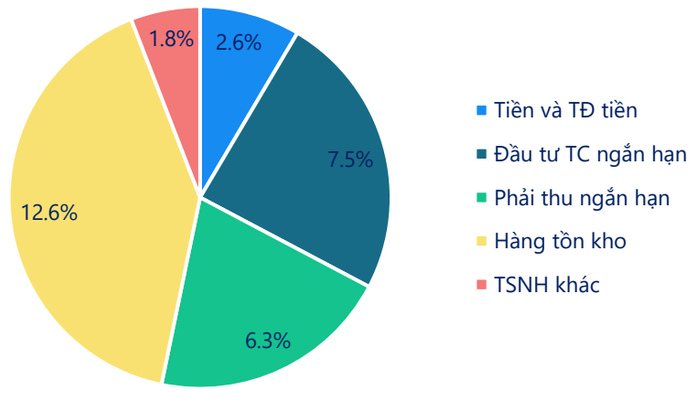
	YTD	1T	3T	6T
MTA	87.8%	-22.7%	64.3%	308.9%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



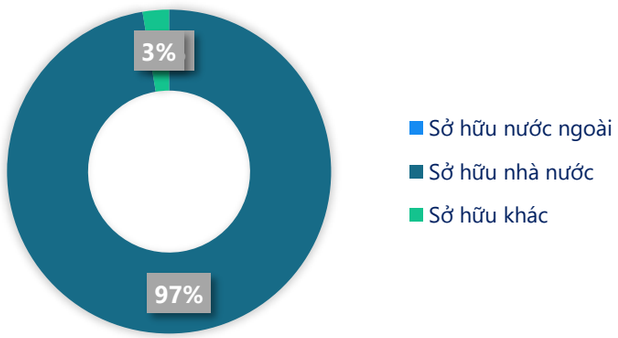
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



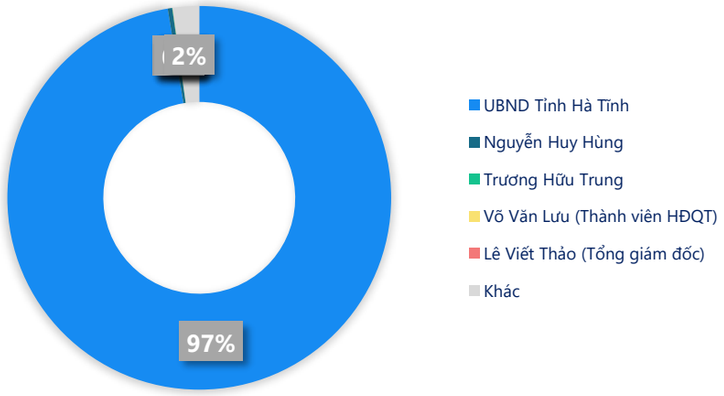
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



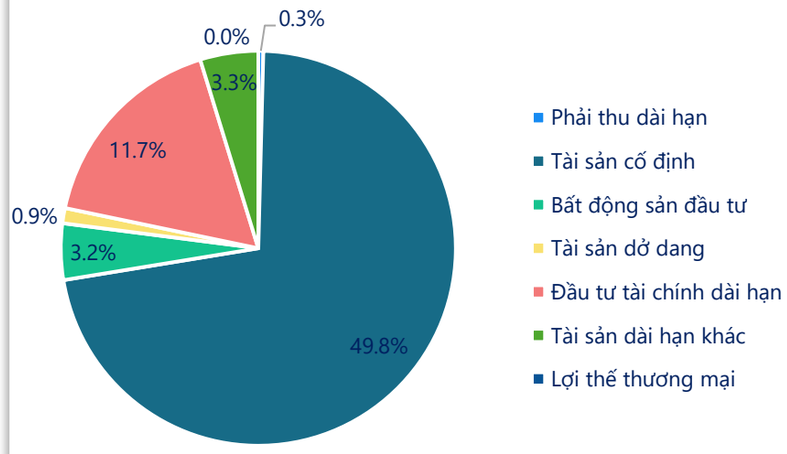
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

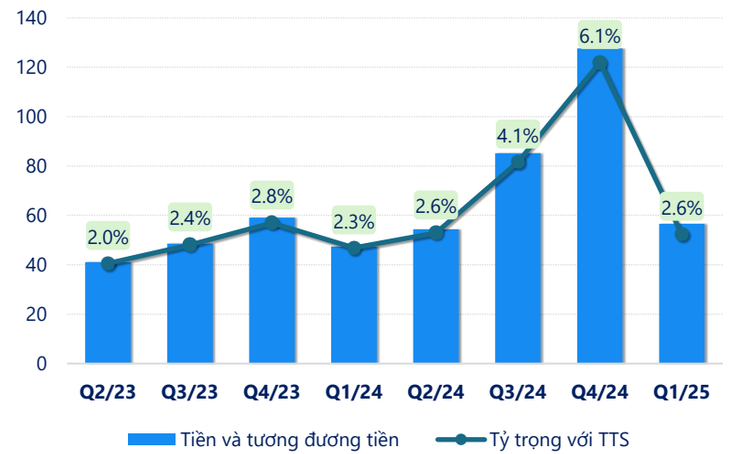


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

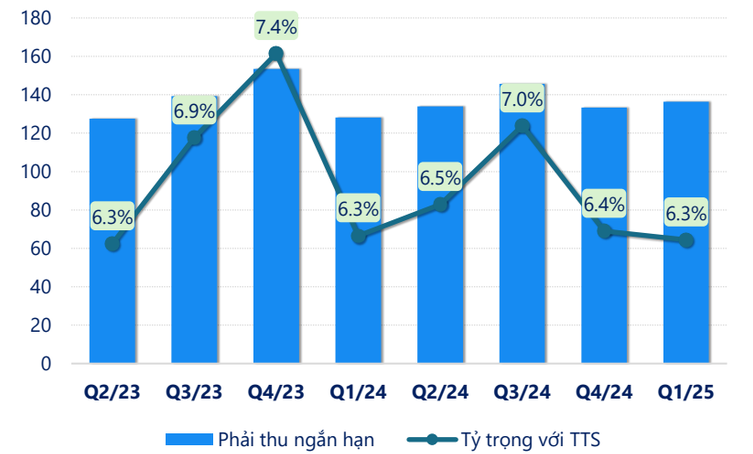
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

Tiền và tương đương tiền



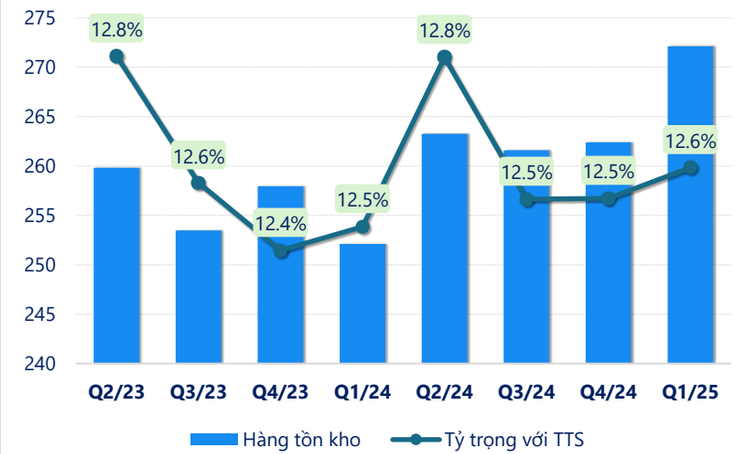
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



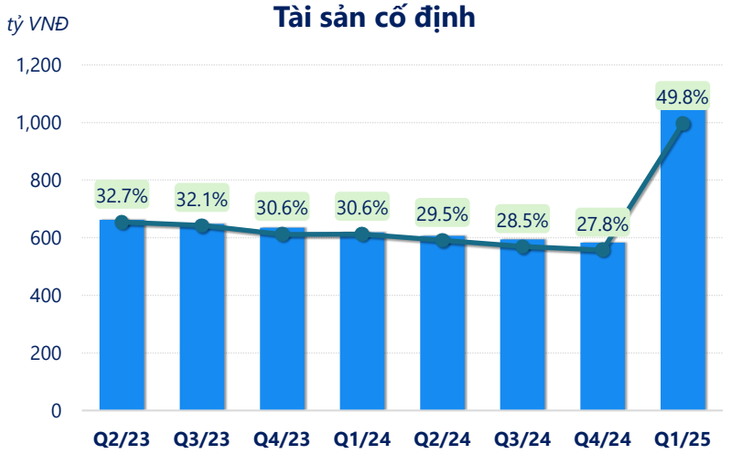
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



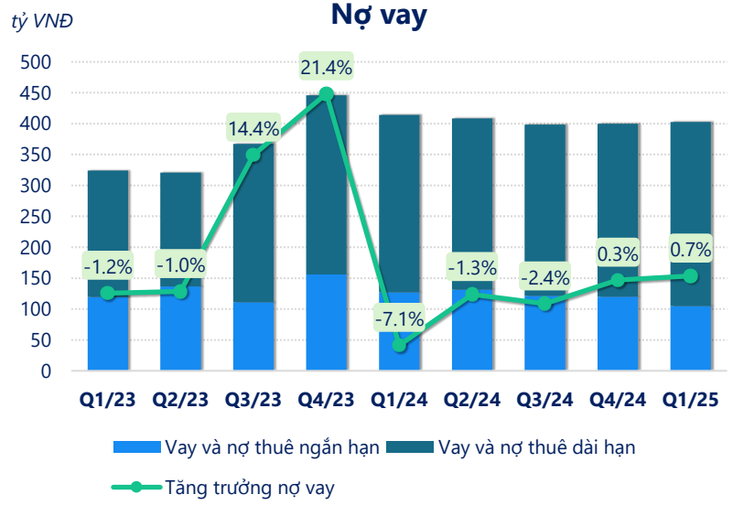
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



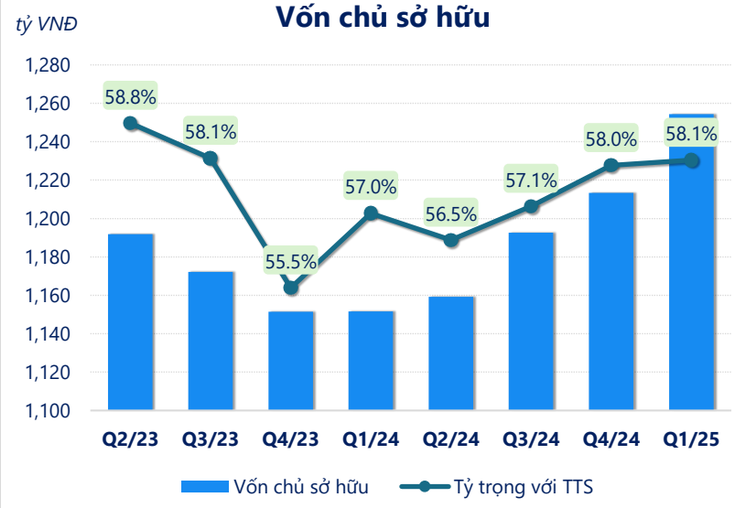
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

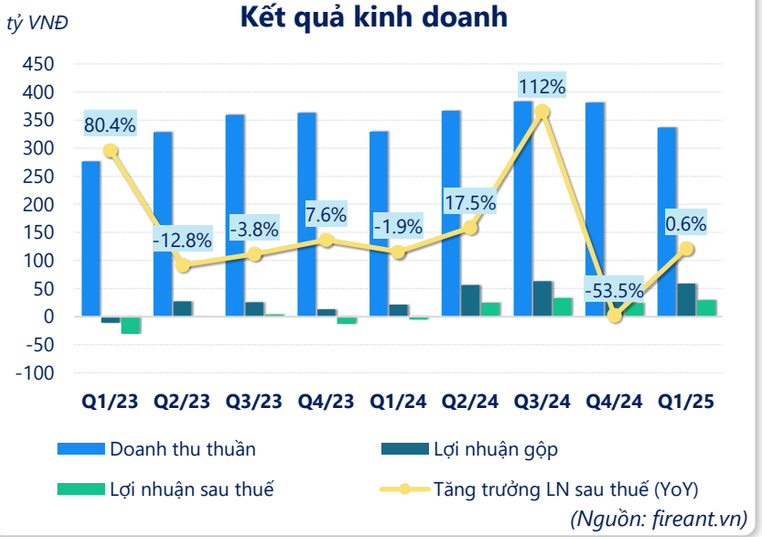


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

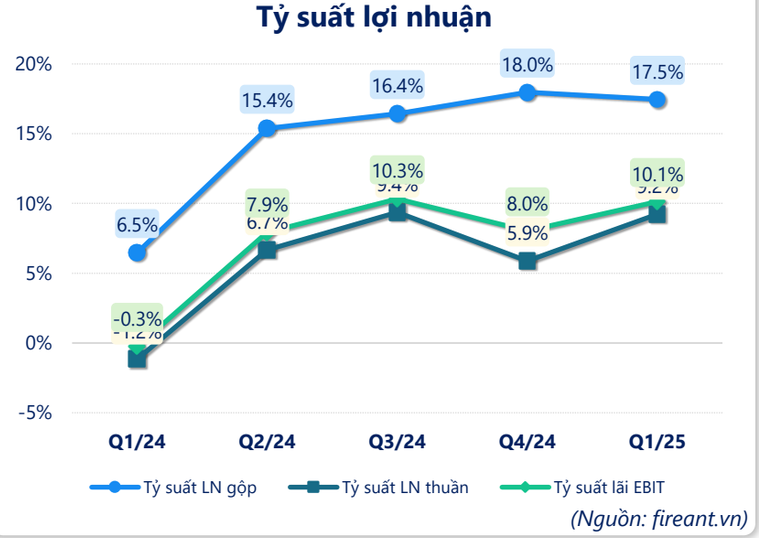
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

Kết quả kinh doanh



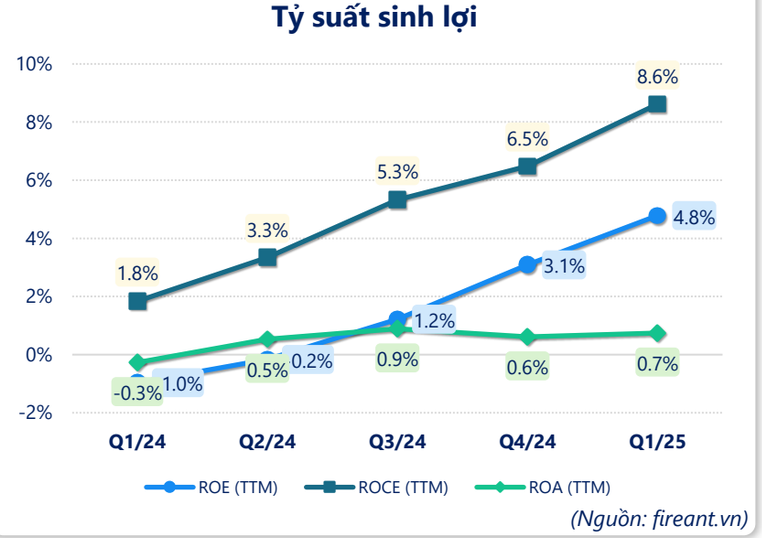
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



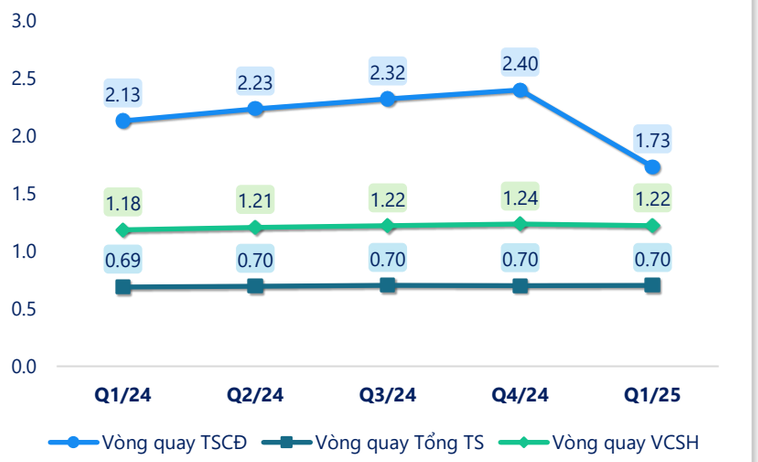
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



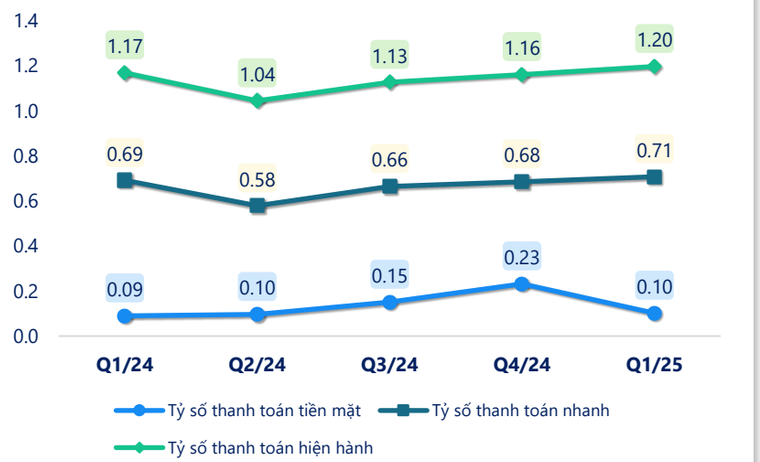
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



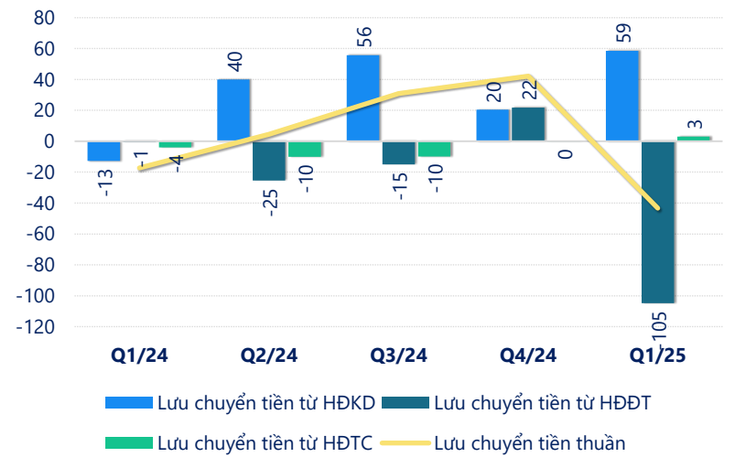
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,160**	**2,107**	**2.5%**
Tài sản ngắn hạn	666	713	-6.6%
Tiền và tương đương tiền	56.6	99.9	-43.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	161	169	-4.7%
Phải thu ngắn hạn	136	145	-5.8%
Hàng tồn kho	272	262	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	39.1	36.1	8.3%
Tài sản dài hạn	**1,495**	**1,394**	**7.2%**
Phải thu dài hạn	6.13	6.13	0.0%
Tài sản cố định	1,076	583	84.6%
Bất động sản đầu tư	68.9	69.5	-0.8%
Tài sản dở dang	18.5	411	-95.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	254	254	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**71.0**	**71.0**	**0.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	892	866	3.0%
Nợ ngắn hạn	**556**	**553**	**0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	105	125	-15.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	173	215	-19.6%
Nợ dài hạn	336	313	7.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	298	275	8.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,268**	**1,240**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,254**	**1,227**	**2.2%**
Vốn điều lệ	1,101	1,101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**13.4**	**13.4**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	329	367	383	381	337
Giá vốn hàng bán	308	310	320	313	278
Lợi nhuận gộp	21.3	56.4	63.0	68.5	58.8
Doanh thu HĐTC	3.07	7.29	0.69	15.7	0.96
Chi phí TC	2.58	5.26	2.94	6.07	3.05
Chi phí lãi vay	2.58	2.56	2.34	6.26	2.80
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.29	8.60	7.25	14.0	8.52
Chi phí QLDN	18.3	25.3	17.6	41.8	17.1
LN thuần từ HĐKD	-3.81	24.5	35.9	22.4	31.1
Lợi nhuận khác	0.41	2.07	1.34	1.97	0.25
LN trước thuế	-3.40	26.6	37.3	24.3	31.3
Lợi nhuận sau thuế	-5.19	24.7	33.2	24.2	29.5
LNST của CĐ cty mẹ	-5.41	10.8	18.3	12.8	15.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.7	40.0	55.8	20.4	58.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.50	-25.4	-15.0	21.8	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.06	-10.1	-9.86	-0.05	2.97
Tiền đầu kỳ	67.1	47.4	54.3	85.2	99.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-17.3**	**4.52**	**30.9**	**42.1**	**-43.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.44	2.44	0	0.32	0
Tiền cuối kỳ	47.4	54.3	85.2	128	56.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic